Chi tiết mã HS 3606.90.10

Mã HS	3606.90.10
Mô tả hàng hóa	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này / - Loại khác: / - - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 05:24:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/36069010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5196
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5196
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5196
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5076
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5037
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5037
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5037
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5037
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5037
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5037
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E5081
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5081

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5081
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5081
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5081
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5081
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E5079
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F5079
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5079
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5079
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5079
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5079
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5079
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5043
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5039
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5039
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5039
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5039
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5039
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5039
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5048
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5048
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5048
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5048
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5048
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5048
VCFTA	2022	2022	4	VC!D5086
VCFTA	2023	2023	2	VC!E5086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5086
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5086
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5086
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5086
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5083
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5083
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5083
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5083
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5083
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5083
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D5091
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E5091
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F5091
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G5091
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H5091
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5091
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D5062
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E5062
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F5062
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G5062
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H5062
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5062
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D5064
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E5064
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F5064
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G5064

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H5064
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5064
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5062
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5062
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5062
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5062
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5062
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5062
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5062
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D5083
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E5083
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F5083
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G5083
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H5083
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I5083
RCEP B	2022	2022	18	B!D5083
RCEP B	2023	2023	16	B!E5083
RCEP B	2024	2024	14	B!F5083
RCEP B	2025	2025	12	B!G5083
RCEP B	2026	2026	10	B!H5083
RCEP B	2027	2027	8	B!I5083
RCEP C	2022	2022	18	C!D5083
RCEP C	2023	2023	16	C!E5083
RCEP C	2024	2024	14	C!F5083
RCEP C	2025	2025	12	C!G5083
RCEP C	2026	2026	10	C!H5083

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I5083
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D5083
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E5083
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F5083
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G5083
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H5083
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I5083
RCEP E	2022	2022	18	E!D5086
RCEP E	2023	2023	16	E!E5086
RCEP E	2024	2024	14	E!F5086
RCEP E	2025	2025	12	E!G5086
RCEP E	2026	2026	10	E!H5086
RCEP E	2027	2027	8	E!I5086
RCEP F	2022	2022	18	F!D5083
RCEP F	2023	2023	16	F!E5083
RCEP F	2024	2024	14	F!F5083
RCEP F	2025	2025	12	F!G5083
RCEP F	2026	2026	10	F!H5083
RCEP F	2027	2027	8	F!I5083
VIFTA	2024	2024	18	VI!F4681
VIFTA	2025	2025	16	VI!G4681
VIFTA	2026	2026	14	VI!H4681
VIFTA	2027	2027	12	VI!I4681

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3606.90 có 4 dòng thuế; dòng 3606.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự.	3606.90.20 Đá lửa dùng cho bật lửa; 3606.90.30 Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; 3606.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3606.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 3606.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5196), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.